

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

TỪ VỰNG TIẾNG ĐỊA PHƯƠNG THANH HÓA

LÊ THỊ LAN ANH
(TS, Đại học Hồng Đức)

1. Mở đầu

Theo cách hiểu thông thường nếu ngôn ngữ dân tộc hay ngôn ngữ toàn dân là ngôn ngữ chung của toàn dân tộc, là phương tiện giao tiếp được dùng phổ biến rộng rãi trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội trong phạm vi toàn quốc, thì phương ngữ là một biến thể của ngôn ngữ toàn dân bị hạn chế phạm vi sử dụng trong một vùng địa lí, vùng dân cư hoặc tầng lớp xã hội nhất định. Phương ngữ là một hiện tượng lịch sử, nó ra đời như một tất yếu do sự phát triển, biến đổi ngôn ngữ cùng với sự phát triển của xã hội. Do đó, cùng với xu thế thống nhất ngôn ngữ ngày càng cao, phạm vi sử dụng của phương ngữ ngày càng bị thu hẹp. Như vậy, “phương ngữ là một thuật ngữ ngôn ngữ học để chỉ sự biểu hiện của ngôn ngữ toàn dân ở một địa phương cụ thể với những nét khác biệt của nó so với ngôn ngữ toàn dân hay với một phương ngữ khác” [Hoàng Thị Châu, 2004, 29].

Vấn đề phân vùng phương ngữ của tiếng Việt đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến. Tuy nhiên, ý kiến của các nhà nghiên cứu chưa hoàn toàn nhất trí [x. Trương Văn Sinh, 1976; Hoàng Thị Châu, 2004, tr.87-91]. Điều đó cho thấy, việc phân chia các vùng phương ngữ và quy định ranh giới của chúng là rất phức tạp. Nhiều nhà nghiên cứu thống nhất cho rằng có thể phân chia tiếng Việt thành ba vùng phương ngữ. Đó là phương ngữ Bắc (Bắc Bộ), phương ngữ Trung (Bắc Trung Bộ) và phương ngữ Nam (Nam Trung Bộ, Nam Bộ). [Hoàng Thị Châu, 2004, tr.91]. Theo cách phân chia này, về mặt địa lí, vùng đất Thanh Hóa nằm trong phương ngữ

Trung. Theo ý kiến của Hoàng Thị Châu [Hoàng Thị Châu, 1989], Võ Xuân Trang [Võ Xuân Trang, 1997], vùng phương ngữ Trung (Bắc Trung Bộ) có thể chia thành ba phương ngữ nhỏ là phương ngữ Thanh Hóa, phương ngữ Nghệ Tĩnh và phương ngữ Bình Trị Thiên.

2. Vài nét về tiếng địa phương Thanh Hóa

2.1. Đặc điểm cấu tạo

Về cấu tạo từ tiếng địa phương Thanh Hóa cũng có từ đơn, từ ghép và từ láy.

Một nét nổi bật ở bình diện này là hiện tượng biến âm có giá trị tạo từ.

Các từ được tạo ra theo con đường biến đổi ngữ âm trong phương ngữ, phần lớn là từ đa tiết: *chun thực* - chân thật, *chun tênh* - chân tình, *chụp tún* - chụp tối, *chụp túi* - chụp tối, *chúi tiêu* - chuỗi tiêu, *cội chúi* - gốc chuỗi. Từ láy có tương ứng ngữ âm với từ toàn dân như: *thung dung* - thông dong, *luốm thuốm* - muốn muốn, *nhóng nhảnh* - dòng đánh, *chong chinh* - chông chênh. Sự tương ứng ngữ âm phần lớn chỉ diễn ra ở một yếu tố trong từ ghép, kiểu như: *ân tênh* - ân nghĩa, *ân ngãi* - ân nghĩa, *ân nhun* - ân nhân, *chương trênh* - chương trình, *dự kín* - dự kiến, *dự định* - dự định... Điều đó cho thấy, sự biến đổi ngữ âm của từ trong tiếng Việt chủ yếu xảy ra với từ có một âm tiết.

Các yếu tố cổ, cũ của tiếng Việt hiện nay không được sử dụng trong ngôn ngữ toàn dân nhưng trong phương ngữ chúng vẫn được lưu giữ và được sử dụng tự do. Đây cũng là một trong các cách làm giàu vốn từ phương ngữ. Đối chiếu với *Từ điển Việt - Bồ - La*, chúng tôi thấy,

loại yếu tố này trong phương ngữ Thanh Hóa có khá nhiều như: *chạn* (gác), *lầy* (hái), *chạc* (rể), *bóc* (bắc), *để* (li di), *hột* (hạt), *sáo* (đề non), *chiềng* (mời), *bới* (mắng), *mạy* (mẹ), *mạ* (mẹ), *nhời* (chơi), *nhọc* (ốm), *nhờn* (chơi), *cội* (gốc), *mằn* (làm)...

Có rất nhiều yếu tố hiện nay phương ngữ dùng với tư cách là từ độc lập nhưng trong ngôn ngữ toàn dân nó chỉ là yếu tố của từ đa tiết. Ví dụ: *rạo* (rạo rực), *nhác* (lười nhác), *nhợ* (dây nhợ),...

Kết hợp các yếu tố toàn dân với yếu tố địa phương để tạo ra từ đa tiết là cách thức thường được sử dụng trong phương ngữ Thanh Hóa. Các kiểu kết hợp này đã tạo ra nhiều đơn vị từ vựng trong tiếng địa phương theo hai phương thức ghép và từ láy. Căn cứ vào đó, chúng tôi đã khái quát thành các kiểu quan hệ tạo từ đa tiết dưới đây:

Về từ láy, trong phương ngữ Thanh Hóa có nhiều từ láy hoàn toàn hoặc bộ phận mà các yếu tố tạo thành đều không có nghĩa, kiểu như: *chàng ràng* (vụng về); *lác chác* (om sòm); *nhần nha* (nhờn nhơ); *thung dung* (thong dong); *trần trà* (trần trọc); *trim trim* (lặng im); *mê man* (rất nhiều); *nhông nhánh* (đồng đành); *minh mông* (mênh mông); *lang linh* (lang thang).

Một số lượng lớn các từ láy mang sắc thái địa phương rất rõ, kiểu như: *chơ chơ*, *găm gắm*, *lần khần*, *quần quần*, *nhông nhông*, *bê bê*, *xờ xang*, *vần vắn*, *vạn vắn*, *mằn mằn*, *mê man*, *chan chan*, *ròng ròng*, *lạnh lện*, *lạnh lẹ*, *lạnh lạnh*...

Về từ ghép, phương ngữ Thanh Hóa có nhiều từ được tạo nên bằng cách kết hợp một yếu tố có nghĩa trong ngôn ngữ toàn dân với một yếu tố địa phương để tạo ra hàng loạt từ có ý nghĩa mang sắc thái địa phương rõ rệt, bao gồm cả từ ghép phân nghĩa (chính phụ), kiểu như: *ăn chặc*, *ăn nhời*, *ăn trắm*, *ăn trảy*, *ăn trất*, *nhỏ nhéo*, *nhỏ nhí*, *đắt khảnh*, *bánh tránh* lẫn từ ghép hợp nghĩa (đẳng lập), kiểu như: *ăn vận*, *bò me*, *bát đội*, *thầy mạy*, *xe cộ*, *chơi nhớn*, *chơi nhời*, *dây chạc*, *sớm tún*... Ở từ ghép này, yếu tố toàn dân thường đứng trước yếu tố địa phương. Cũng có rất nhiều từ ghép được tạo thành do sự kết hợp một yếu tố địa phương với yếu tố toàn dân, trong đó yếu tố địa phương thường đứng trước yếu tố

toàn dân. Ví dụ: *bin bản*, *bin chế*, *bin dịch*, *bin ngẫu*, *bin văn*, *chùi chân*, *chùi nhà*, *đến cố*, *đến hình*, *đến tích*, *tru bò*, *mằn ăn*, *lầy hái*, *đồng áng*, *khun ngoan*, *siu thối*, *vô ra*, *khun khéo*, *đồng ruộng*, *cơ cổi*.

Trong phương ngữ Thanh Hóa còn có một số từ ghép thuần địa phương vì các yếu tố tạo thành đều mang tính chất địa phương rõ rệt. Các từ ghép phân nghĩa ở kiểu này thường có nghĩa cụ thể, loại biệt hóa và có số lượng phong phú hơn từ ghép hợp nghĩa: *nhác cây*, *nhóp nhúa*, *hột ló*, *hút chặc*, *bới chặc*, *cải chặc*, *trấy úi*, *trấy gai*, *trấy hòng*, *trấy mịch* (ghép phân nghĩa), *củn lá*, *chum căng*, *rời mủn*, *thầy mạy*, *đồng rọng*, *dòm ngó* (ghép hợp nghĩa).

2.2. Đặc điểm ngữ nghĩa

So sánh các từ địa phương Thanh Hóa với từ ngữ toàn dân về phương diện nội dung ý nghĩa, có thể thấy có những kiểu tương ứng sau đây:

1. Những từ khác âm khác nghĩa;
2. Những từ khác âm nhưng tương đồng về nghĩa;
3. Những từ giống âm nhưng khác nghĩa;
4. Những từ cùng âm nhưng xê xích ít nhiều về nghĩa;
5. Những từ giống âm nhưng có biến đổi ít nhiều về nghĩa;
6. Những từ vừa tương ứng về âm vừa tương đồng về nghĩa;

• Kiểu 1: Những từ khác âm khác nghĩa

Cũng như các miền quê khác, Thanh Hóa có những sản phẩm, sản vật nổi tiếng mà các vùng quê khác có thể có nhưng không có hương vị riêng như thế. Chẳng hạn: *nem chua Thanh Hóa*, *bánh gai Tứ Trụ*, *men rượu làng Quảng*, *bánh rằm bừa Hoằng Hóa*, *chè lam Vĩnh Lộc*...

Nem chua Thanh Hóa là đặc sản của Thanh Hóa được làm từ bì lợn trộn một ít thịt xay và một ít men, gói bằng nhiều lớp lá chuối, để khoảng một ngày là ăn được.

Bánh gai Tứ Trụ là loại bánh được làm bằng bột nếp ngào với nước của lá gai. Lá gai được hái đem về tước bỏ phần gân lá, đem phơi cho thật khô sau đó nghiền nhỏ, bỏ vào túi vải lược khoảng sáu tiếng, rồi lấy ra nhào cho thật dẻo, khi đó nó chuyển thành màu đen. Nhân bánh làm

bằng đậu xanh và dừa nạo (nhân được trộn với đường). Bánh được gói bằng lá chuối khô rồi đồ cho chín. Bánh gai là loại bánh nhiều vùng có nhưng bánh gai Tứ Trụ nổi tiếng trong vùng nhờ công thức pha chế riêng của nó.

• **Kiểu 2: Những từ khác âm nhưng tương đồng về nghĩa**

Các từ đồng nghĩa loại này được hình thành từ nhiều nguyên nhân khác nhau, phản ánh phương thức định danh khác nhau. Đó có thể là cách lưu giữ những yếu tố cổ, cũ của tiếng Việt để dùng phổ biến trong phương ngữ; có thể tạo ra các từ dùng trong phương ngữ trên cơ sở chất liệu và phương thức tạo từ của tiếng Việt; hoặc dùng một số yếu tố trong từ vựng toàn dân để tạo ra những đơn vị từ vựng mới. Do từ đồng nghĩa thuộc kiểu loại này được hình thành bằng nhiều con đường nên số lượng từ trong một dãy đồng nghĩa không đồng đều. Ở kiểu loại từ này, một từ toàn dân có thể tương đồng về nghĩa với nhiều từ địa phương và ngược lại. Có thể chia kiểu loại từ đồng nghĩa này thành các tiểu loại chủ yếu như sau:

Những từ đồng nghĩa được tạo nên do lưu giữ những yếu tố cổ của tiếng Việt

Đó là những từ đồng nghĩa như: *cười* - *sân*; *mắn* - *làm*; *tróc* - *đầu*; *tê* - *kia*; *oóc* - *hạt*... Đây là nhóm từ đồng nghĩa được hình thành do phương ngữ lưu giữ những từ cổ, từ cũ - không còn được dùng trong ngôn ngữ toàn dân, đã được thay thế bởi đơn vị đồng nghĩa khác. Những từ được đẩy ra khỏi hệ thống ngôn ngữ toàn dân, phải hoạt động trong hệ thống vốn từ phương ngữ như vậy đồng nghĩa với các từ toàn dân đang dùng hiện nay. Ví dụ, so sánh *cười* với *sân* ta thấy hai từ này đều chỉ “khoảnh đất trống dùng làm phần phụ trước nhà ở, làm việc”. Nghĩa đồng nhất này thể hiện ở các lời nói giống nhau như: *Cười rộng* - *Sân rộng*; *Nác đầy cười* - *Nác đầy sân*. Ngoài ra *sân* còn có nghĩa khác *cười*, chỉ “Khoảng đất phẳng có kích thước và những thiết bị nhất định dùng để chơi một số môn thể thao: *sân bóng*, *sân vận động*. Hơn nữa *sân* còn có thể được dùng với nghĩa bóng nhưng *cười* thì không trong các lời nói như: *Sân sau của Mỹ*; *Sân chơi của người giàu*... Như vậy so

với *sân* nghĩa của *cười* rất hẹp, *cười* chỉ là “sân gắn với nhà ở cụ thể”, vì thế bên cạnh dùng *cười*, Thanh Hóa vẫn dùng *sân* với các kết hợp như: *sân mi ni*, *sân cỏ*, *sân nhà*, *sân khách*, *sân chơi*...

Những từ đồng nghĩa được tạo nên bằng cách kết hợp một yếu tố toàn dân với một yếu tố phương ngữ trong cấu tạo từ ghép

Đây là những từ địa phương đồng nghĩa với từ toàn dân. Có thể kể ra hàng loạt từ ghép thuộc loại này mà trong thành phần cấu tạo có một yếu tố thuộc ngôn ngữ toàn dân còn yếu tố kia thuộc phương ngữ, như: *mồm miệng*, *hèn yếu*, *đui mù*, *nhèn nhóm*, *ngay thẳng*, *đánh đập*, *chơi nhón*, *nôn mửa*, *nông cạn*, *nhơ nhóp*, *lười nhác*, *nhìn ngó*, *trông coi*, *mệt nhọc*, *dòm ngó*.

• **Kiểu 3: Những từ giống âm nhưng khác nghĩa**

Đây là nhóm từ đồng âm giữa từ ngữ toàn dân và phương ngữ Thanh Hóa, cho nên sự khác biệt về nghĩa giữa chúng là lẽ đương nhiên. Hiện tượng từ đồng âm giữa phương ngữ với từ toàn dân chủ yếu lại là khác từ loại và các từ đồng âm thường cũng khác nhau về trường biểu vật, biểu niệm cho nên trong giao tiếp, nhờ ngữ cảnh kết hợp các từ mà việc nhận ra nghĩa của từ cũng không thực sự phức tạp. Nguyên nhân tạo ra từ đồng âm giữa từ địa phương với từ toàn dân khá đa dạng và phức tạp.

Chiếm số lượng nhiều nhất là những từ đồng âm không có cùng nguồn gốc với nhau. Xét trong quan hệ giữa phương ngữ với ngôn ngữ toàn dân, những từ đồng âm thường trùng nhau ngẫu nhiên về hình thức ngữ âm. Ví dụ, *kè* trong tiếng Thanh Hóa là một danh từ có nghĩa là (cây) *cọ* (lá kè = lá cọ), đồng âm với hai từ trong ngôn ngữ toàn dân đều là động từ: *Kè* có nghĩa là “gàu mức nước”, còn *đài* trong ngôn ngữ toàn dân có nhiều nghĩa, là “công trình xây dựng trên nền cao” hay là “máy thu thanh, radio...”.

Một loạt từ đồng âm khác là những từ ngữ cổ được lưu giữ trong phương ngữ Thanh Hóa. Do phương ngữ lưu giữ những đơn vị và dạng thức từ ngữ cổ, những nghĩa hoặc những biến thể ngữ âm lịch sử của tiếng Việt trong số các từ địa phương này có từ trở thành đồng âm với từ trong ngôn ngữ toàn dân. Chẳng hạn nhiều từ ngữ

tiếng Việt từ thế kỉ XVII về trước được phản ánh trong *Từ điển Việt - Bồ - La* mà nay tiếng Việt toàn dân không còn dùng, nhưng phương ngữ Thanh Hóa lại đang dùng chúng, có một loại từ thuộc loại này đồng âm với từ toàn dân. Ví dụ, *ác* có nghĩa là “quạ” (từ gốc Hán này được *Từ điển Việt - Bồ - La* ghi lại), nay chỉ được dùng trong phương ngữ, vì thế nó đồng âm với *ác* trong ngôn ngữ toàn dân là tính từ có nghĩa “gây hoặc thích gây đau khổ, tai họa cho người khác”.

Mô trong phương ngữ Thanh Hóa là đại từ, tương ứng về nghĩa với *đâu*, *nào* trong ngôn ngữ toàn dân. *Mô* cũng được *Từ điển Việt - Bồ - La* giải thích nghĩa là “đâu”. Hiện nay trong ngôn ngữ toàn dân, từ này không được dùng, nhưng lại có từ *mô*, với nghĩa “khối đất đá không lớn lắm nổi cao hơn xung quanh” đồng âm với từ *mô* trong phương ngữ. Một loạt các từ trong *Từ điển Việt - Bồ - La* không còn được dùng trong tiếng Việt toàn dân, nhưng Thanh Hóa lại đang dùng. Đó là: *tê* có nghĩa là “kia” đồng âm với *tê* có nghĩa “ở trạng thái mất hết cảm giác ở một bộ phận nào đó của cơ thể”; *chi* có nghĩa là “gì”, đồng âm với *chi* có nghĩa “bỏ tiền ra dùng vào việc gì đó”.

• Kiểu 4: Những từ cùng âm nhưng xê xích ít nhiều về nghĩa

Nhóm từ kiểu này là những từ đang được dùng trong ngôn ngữ toàn dân và cả trong ngôn ngữ Thanh Hóa với cùng một hình thức âm thanh, nhưng nghĩa của chúng dùng trong phương ngữ có sự khác biệt ít nhiều so với từ dùng trong ngôn ngữ toàn dân. Nói cách khác những từ loại này có sự đồng nhất với nhau về một nghĩa nào đó nhưng lại khác nhau ở một nghĩa khác (đối với từ đa nghĩa) hoặc chúng cùng chỉ một sự vật nào đó nhưng phạm vi, mức độ biểu vật lại không trùng khít lên nhau. Sự khác nhau giữa từ trong phương ngữ với từ trong ngôn ngữ toàn dân chỉ là sự khác nhau về nghĩa một mặt của từ. Nếu dừng lại ở nghĩa nào đó thì từ này thuộc vốn từ chung, nhưng nếu xét toàn bộ nội dung ý nghĩa của từ ta lại thấy từ đó được dùng ở địa bàn Thanh Hóa có những nghĩa khác với từ dùng trong ngôn ngữ toàn dân.

Loại 1: Từ một từ nhưng qua diễn biến lịch sử của từng vùng mà từ này có sự phái sinh ngữ nghĩa, có những ý nghĩa riêng chỉ dùng trong

phương ngữ đó, hoặc từ đã thay đổi ít nhiều về cơ cấu nghĩa nên giữa phương ngữ và ngôn ngữ toàn dân, từ này vừa đồng nhất lại vừa dị biệt về nghĩa. Có thể thấy nguyên nhân tạo nên tiểu nhóm từ này là do sự phát triển nghĩa trong hệ thống phương ngữ. Chúng ta có thể hình dung về tiểu loại từ này qua một số ví dụ được phân tích như sau:

Trong *Từ điển tiếng Việt* từ *cây* có các nghĩa sau đây: 1- Thực vật có rễ, thân lá rõ rệt hoặc vật có hình thù giống như những thực vật có thân lá: *Cây tre, cây nâm*; 2- Từ dùng để chỉ đơn vị riêng lẻ thuộc loài vật có hình như thân cây: *cây cột, cây nển*; 3- Gỗ: *Mua cây đóng bàn ghế*; 4- Từ dùng để chỉ một người nào đó thành thạo đặc biệt về một mặt nào đó trong sinh hoạt: *Anh ta là một cây văn nghệ*; 5- Cây số: *Còn 3 cây nữa là đến*; 6- lạng: *Một cây vàng*. Trong phương ngữ Thanh Hóa, ngoài 6 nghĩa thường dùng trên, ra từ này còn có thêm nghĩa chỉ *gai* của cây, đây chính là nghĩa phái sinh. Ví dụ: *Cây bưởi rất nhọn* (Gai bưởi rất nhọn). Tuy là nghĩa được dùng riêng trong phương ngữ nhưng nghĩa này được phát triển dựa vào quan hệ tương cận trên cơ sở nét nghĩa có liên quan đến *cây* (từ nghĩa gốc của từ).

Từ *nhọc* trong ngôn ngữ toàn dân và phương ngữ đều có nghĩa là: cảm thấy mệt, khó chịu trong người vì phải bỏ nhiều sức lực, phải vất vả: *Suốt ngày nấu nước, giặt giũ rất nhọc*. Trong phương ngữ Thanh Hóa từ này còn có thêm nghĩa là: mệt mỏi khó chịu do bị cảm, ốm (nhẹ): *Ông nhọc đã hai bữa* (ông ốm đã hai hôm); *Bữa qua bị ướt mưa, nhọc nó đi mần được* (hôm qua bị ướt mưa, cảm không đi làm được).

Loại 2: là những từ vừa được sử dụng trong ngôn ngữ toàn dân vừa được dùng trong ngôn ngữ Thanh Hóa, nhưng so với từ dùng trong ngôn ngữ toàn dân, từ dùng trong phương ngữ có nghĩa khác nhau về phạm vi biểu nghĩa.

Chẳng hạn từ *dạ* trong phương ngữ Thanh Hóa có phạm vi sử dụng rộng hơn từ *dạ* trong ngôn ngữ toàn dân. Cụ thể, nghĩa của từ *dạ* trong phương ngữ vừa là tiếng dùng để đáp lời gọi, hoặc mở đầu câu nói thể hiện sự lễ phép (như nghĩa của *dạ* trong ngôn ngữ toàn dân), vừa là tiếng dùng để đáp lại lời người khác một cách lễ

phép tỏ ý theo, ưng thuận, hoặc thừa nhận điều người đối thoại hỏi đến (như nghĩa của từ *vâng* trong ngôn ngữ toàn dân). Ở Thanh Hóa gọi và *bảo*, người ta đều dùng *dạ*. Như vậy, *dạ* (Thanh Hóa) tương ứng với nghĩa của *dạ* + *vâng* (toàn dân).

Một ví dụ khác, từ *kêu* trong phương ngữ Thanh Hóa có nghĩa giống từ *gọi* trong ngôn ngữ toàn dân là: 1- Gọi để người khác nghe mà đáp lại hay đến với mình: *Kêu em về ăn cơm; Kêu đồ.* 2- Yêu cầu phải đến nơi nào đó: *Kêu nó về nước; Có giấy kêu nhập học...* 3- gọi bằng tên gọi: *Cô ấy kêu là Hoa.*

Tuy nhiên, người Thanh Hóa cũng chỉ dùng *gọi* chứ không dùng *kêu* trong trường hợp: *Gọi đến cơ quan mà không ai nghe* (điện thoại); *Tiếng gọi của trái tim; Chìm kêu vượn hót; ếch nhái kêu râm ran; pháo nổ không kêu; kêu oan...* Như vậy, *kêu* Thanh Hóa được sử dụng với nội dung ngữ nghĩa rộng hơn *kêu* dùng trong ngôn ngữ toàn dân.

• **Kiểu 5: Những từ giống âm nhưng có biến đổi ít nhiều về nghĩa**

Lớp từ này gồm những từ dùng trong phương ngữ Thanh Hóa, tương ứng về ngữ âm với từ dùng trong ngôn ngữ toàn dân, cùng biểu thị một sự vật, hiện tượng, tính chất, khái niệm, nhưng có những nét khác biệt ở nghĩa, nét nghĩa cụ thể. Nói cách khác, về hình thức, từ địa phương vốn là biến thể ngữ âm của từ toàn dân về phụ âm đầu, về phần vần hoặc thanh điệu, nên bên cạnh sự khác nhau về một trong các bộ phận đó, giữa từ địa phương và từ toàn dân phải giống nhau ở bộ phận ngữ âm còn lại, kiểu như: *lanh* - *nhanh*, *lạt* - *nhạt*, *lố* - *lúa*, *lố* - *trố*... Về nghĩa, từ địa phương có những biến đổi khác với từ toàn dân tương ứng ngữ âm ở một vài nghĩa nào đó. Nguyên nhân của sự biến đổi về nghĩa là do sự phát triển nghĩa của từ đa nghĩa. Từ địa phương và từ toàn dân vốn là biến thể ngữ âm của nhau, nhưng khi hai hình thức biến thể này được sử dụng trong hai hệ thống khác nhau, một trong hai đơn vị, hoặc có thể cả hai, cùng phát triển nghĩa, tuy cùng theo quy luật chung, nhưng mỗi từ lại chịu sự chi phối của những quan hệ riêng trong từng hệ thống, vì thế mà số lượng nghĩa phái sinh cũng như hình thức phát triển nghĩa có

thể không như nhau. Như vậy, những từ địa phương kiểu này vừa có sự biến đổi về ngữ âm vừa có sự biến đổi về ngữ nghĩa, hay từ vừa là biến thể ngữ âm, vừa là biến thể từ vựng ngữ nghĩa.

Trong tiếng Thanh Hóa *bản* là biến thể ngữ âm của từ *bãi* (theo quy luật chung biến đổi phụ âm cuối) /-n/ thành bán nguyên âm /i/ trong tiếng Việt, cùng kiểu tương ứng: *cản* - *cải*, *khản* - *khải*, *chản* - *chải*, *củn* - *củi*... vừa đồng nhất lại vừa dị biệt. Trong *Từ điển tiếng Việt*, *bãi* có hai nghĩa: 1- Khoảng đất bồi ven sông, ven biển hoặc nổi lên giữa dòng nước lớn. Ví dụ: *bãi phù sa, bãi biển*... 2- Khoảng đất rộng rãi và thường là bằng phẳng, quang đãng, có một đặc điểm nào đó. So sánh nghĩa của từ *bãi* với từ *bản* thì thấy rằng từ *bản* trong phương ngữ Thanh Hóa có ý nghĩa giống với *bãi* trong ngôn ngữ toàn dân. Ngoài ra, từ *bản* còn có thêm nghĩa nữa mà ở từ toàn dân *bãi* không có đó là: cánh đồng rộng lớn chỉ trồng một loại cây, ví dụ: *bản lạc, bản ngô*.

Những biến thể ngữ âm như: *bấp* - *vấp* là những biến thể ngữ âm theo quy luật chung biến đổi phụ âm đầu /b/ - /v/ trong tiếng Việt, cùng kiểu tương ứng: *bẹo* / *véo*, *búu* / *vúu*, *be* / *ve*... chúng vừa đồng nhất lại vừa dị biệt về nghĩa. Theo *Từ điển tiếng Việt*, *vấp* có 3 nghĩa: 1- va mạnh chân vào một vật, do vô ý lúc đang đi; 2- bị ngã chứ không lưu loát, trôi chảy; 3- gặp phải trở ngại hoặc thất bại một cách bất ngờ.

• **Kiểu 6: Những từ vừa tương ứng về âm vừa tương đồng về nghĩa**

Đây là kiểu loại có số lượng từ lớn, chúng được tạo thành bằng con đường biến đổi ngữ âm.

Trong lớp từ này có những từ là kết quả biến đổi lịch sử của các tổ hợp phụ âm cổ có âm lỏng trong tiếng Việt như: *bl*, *tl*, *ml*... mà nay thường là một dạng thức được dùng trong phương ngữ. Chẳng hạn: *mlặt* - *nhặt* (toàn dân), *lặt* (Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh); *mlài* - *nhài* (toàn dân), *lài* (Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh); *mlát* - *nhát* (toàn dân), *lạt* (Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh); *tlộn* - *trộn* (toàn dân), *lộn* (Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh); *tleo* - *leo* (toàn dân), *trèo* (Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh). Hoặc do những biến đổi ngữ âm lịch sử của tiếng Việt ở các thời kỳ, ở phụ âm đầu hoặc phần vần như: *bua* - *vừa*, *thổ* - *đỗ*, *chí* - *chấy*, *đăng* -

đường, viên - về... sự khác biệt về nghĩa giữa từ địa phương với từ toàn dân tương ứng với nó là không đáng kể. Về cơ bản, chúng có sự đồng nhất về nghĩa với từ toàn dân. Các từ địa phương kiểu này có quan hệ tương ứng ngữ âm, ngữ nghĩa rất chặt với từ toàn dân, nên chúng rất dễ được nhận dạng cả về mặt âm và nghĩa khi so sánh, đối chiếu dạng thức của nó trong tiếng địa phương với từ trong ngôn ngữ toàn dân.

Để làm rõ được điều này ta có thể phân tích một vài ví dụ:

Chẳng hạn: *nác* và *nước* là cặp đồng nhất với nhau về nghĩa được tạo ra do biến thể ở phần vần. Theo *Từ điển tiếng Việt* (2002) do Hoàng Phê chủ biên thì *nước* có 5 nghĩa: 1- Chất lỏng không màu, không mùi và trong suốt khi là nguyên chất, tồn tại trong tự nhiên ở sông, hồ, biển; 2- Chất lỏng nói chung; 3- Làn lượt sử dụng nước thường là đun sôi cho một tác dụng nhất định nào đó; 4- Lớp quét, phủ bên ngoài cho bền, đẹp; 5- (Kết hợp và hạn chế) về ánh, bóng tự nhiên của một số vật tựa như có một số lớp mỏng chất phản chiếu ánh sáng nào đó phủ bên ngoài. Đối chiếu với nghĩa của từ *nước* mà từ điển chỉ ra thì *nác* chỉ tương đồng với 4 nghĩa đầu của *nước*. Người Thanh Hóa thường nói tự nhiên với các kết hợp: *nác mưa, nác lũ, nác noóng...*, nhưng *nác* ít được dùng với nghĩa thứ 5 của *nước* nếu cần thể hiện nội dung như vậy, người Thanh Hóa lại dùng *nước* chứ không dùng *nác*. Trong trường hợp này dùng như thế mới là tự nhiên, còn dùng *nác* lại trở thành không bình thường. Ví dụ: *nước sơn bóng nhoáng*. Ngoài ra, chúng tôi còn thấy khi *nước* được dùng trong các từ ghép với các yếu tố khác, ít nhiều mang nghĩa biểu trưng, trừu tượng, hoặc chỉ về khái niệm như: *đất nước, nước non, nước cứng, nước mềm, nước nặng*, thì chẳng có người Thanh Hóa nào lại dùng *nác* thay cho *nước* trong các kết hợp đó.

So sánh từ *lả* với từ *lửa* cũng thấy sự khác biệt nhất định. *Lửa* có nghĩa: 1- Nhiệt ánh sáng phát sinh đồng thời từ vật đang cháy; 2- Trạng thái, tinh thần, tình cảm sôi sục, mạnh mẽ. *Lả* có thể kết hợp theo nghĩa của từ *lửa* nêu trên. Người Thanh Hóa vẫn quen nói: *Xin tí lả, lả bén, châm lả, lả đổ thêm dầu...* Nhưng trong văn chương *lả* không được dùng rộng rãi như *lửa*. Chỉ nói: *Ngọn lửa căm thù, lửa cách mạng, cơn*

binh lửa... chứ không dùng *lả* trong các kết hợp này. Hiện nay, người dân Thanh Hóa thích dùng *lửa* hơn dùng *lả* (như vẫn nói: *đêm lửa trại*).

3. Kết luận

Qua những miêu tả, phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của từ địa phương Thanh Hóa, có thể thấy được những điểm riêng. Bên cạnh những điểm giống nhau giữa phương ngữ Thanh Hóa với phương ngữ Nghệ Tĩnh, tiếng địa phương Thanh Hóa vẫn có sự khác biệt nhất định. Cụ thể, phương ngữ Thanh Hóa bảo lưu từ cổ ít hơn so với phương ngữ Nghệ Tĩnh. Điều này có thể do phương ngữ Thanh Hóa dù nằm trong vùng phương ngữ Bắc Trung Bộ nhưng lại có vị trí địa lý gần với những vùng miền thuộc phương ngữ Bắc nên sự biến đổi từ vựng cũng ít nhiều khác phương ngữ Nghệ Tĩnh.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb, ĐHQG, Hà Nội.
2. Phạm Văn Hảo (1979), *Bàn thêm một số điểm về việc thu thập và định nghĩa từ địa phương trong Từ điển tiếng Việt phổ thông*, tập I, Ngôn ngữ, số 2, tr.53-61.
3. Phạm Văn Hảo (1985), *Về một số đặc trưng của tiếng Thanh Hóa, thổ ngữ chuyển tiếp giữa phương ngữ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ*, Ngôn ngữ, số 4, tr.54-56.
4. Nguyễn Quang Hồng (1981), *Các lớp từ địa phương và chức năng của chúng trong ngôn ngữ văn hóa tiếng Việt. Trong “Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ”*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
5. A. de Rhodes (1991), *Từ điển An Nam - Luistan - Latinh*, Nxb. KHXH.
6. Trương Văn Sinh (1976), *Điểm qua tình hình nghiên cứu phương ngôn tiếng Việt trong thời gian qua*, Ngôn ngữ, số 3.
7. Trương Văn Sinh, Nguyễn Thành Thân (1985), *Về vị trí của tiếng địa phương Thanh Hóa*, Ngôn ngữ, số 4, tr.64-65.
8. Nguyễn Thị Sơn (2005), *Bước đầu khảo sát vốn từ địa phương Thanh Hóa*. Luận văn thạc sĩ ngữ văn, Trường Đại học Vinh.

9. Nguyễn Thị An Thanh (2006), *Đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa từ địa phương trong các phương ngữ tiếng Việt*. Luận văn thạc sĩ ngữ văn, Đại học Vinh.

10. Nguyễn Thị Thắm (2009), *Khảo sát từ địa phương Thanh Hóa*. Luận văn thạc sĩ ngữ văn, Đại học Vinh.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 30-09-2010)

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

CẤU TRÚC CHUYỂN TÁC TRONG NGÔN BẢN ANH VÀ VIỆT

PGS.TS PHAN VĂN HOÀ

PHAN THỊ THUỶ TIỀN

(Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng)

Một trong những mục tiêu khi con người tiếp cận các loại ngôn bản là nhằm đạt được kiến thức hoặc/và kinh nghiệm về các sự tình. Từng thể loại ngôn bản hay từng ngôn bản cụ thể có cách tổ chức và lựa chọn ngôn ngữ để trình bày kinh nghiệm riêng. Phân tích cách tổ chức mô hình kinh nghiệm sẽ giải thích được sự lựa chọn ngôn ngữ phù hợp với phong cách ngôn bản cụ thể. Theo Halliday [8, 106], ngôn ngữ là phương tiện giúp người ta có thể xây dựng được bức tranh tinh thần về thực tế, hiểu được những gì đang xảy ra xung quanh họ và trong thế giới nội tâm của họ. Thế giới kinh nghiệm được hệ thống chuyển tác phân thành một tập hợp các kiểu quá trình. Đi theo mô hình kinh nghiệm của Halliday, H.V.Vân [10, 181] chấp nhận khung lí thuyết để phân tích các quá trình trong cú tiếng Việt bao gồm ba yếu tố: *quá trình*, *tham thể* và *chu cảnh*. Đến nay, đã có một số công trình nghiên cứu về cấu trúc chuyển tác dựa trên quan điểm Halliday [8] của Geoff Thompson [12], Bloor [1], Diệp Quang Ban [3], Hoàng Văn Vân [10],... Tuy nhiên, những công trình này

chỉ trình bày chi tiết ở cấp độ cụm từ và cú, mà cách tổ chức và thể hiện các sự tình trong ngôn bản rõ ràng lại rất linh động và biến chuyển phức tạp. Chính vì vậy, cần có khung lí thuyết chung có thể ứng dụng vào phân tích kinh nghiệm trong nhiều loại ngôn bản khác nhau. Trong giới hạn của bài viết này, chúng tôi chỉ trình bày cách phân tích cơ bản cấu trúc chuyển tác trong ngôn bản tiếng Anh và tiếng Việt. Ngôn bản được lựa chọn để minh họa và phân tích là các bài báo điện tử.

1. Chu cảnh trong ngôn bản

Trên cơ sở khảo sát các yếu tố chu cảnh (CC) trong cú tiếng Anh, Halliday [8] kết luận rằng chu cảnh điển hình được hiện thực hóa bởi cụm giới từ. H.V.Vân [10] lại chỉ ra chu cảnh trong tiếng Việt có thể được thể hiện không có giới từ, ví dụ:

- (1) *cô ấy nghĩ ôm* (CC: lí do)
- (2) *tôi đi chơi* (CC: mục đích)
- (3) *trường hợp mưa to thì đừng đến* (CC: điều kiện)

Khi phân tích ngôn bản theo quan điểm ngữ pháp chức năng, cần thiết phải lưu ý